

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ – VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 – 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 – 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 20 ngày 01/12/2025 về việc thay đổi địa chỉ Công ty theo địa giới hành chính mới; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 20 ngày 01/12/2025 là 264.599.240.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Trụ sở chính của Công ty tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Thiệu Quang Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm lại từ ngày 22/04/2025)
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên thường trực (Bổ nhiệm lại từ ngày 22/04/2025)
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2025)
Ông Đoàn Hải Chiến (*)	Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm lại từ ngày 22/04/2025)
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm lại từ ngày 22/04/2025)
Ông Bùi Đình Trung	Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Trịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Trào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 16/07/2025)

Ban kiểm soát

Ông Bùi Quang Chung	Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2025)
Ông Đinh Tiến Dũng	Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2025)
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2025)
Bà Trương Mai Anh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2025)
Bà Hà Thị Hải Yến	Thành viên (Bổ nhiệm lại từ ngày 22/04/2025)

(*): Ông Đoàn Hải Chiến đã có đơn từ nhiệm vào ngày 20/11/2025 và đang chờ Đại hội cổ đông gần nhất thông qua.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng và đảm bảo báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Đức

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Số: 15/2026/BCKT – CPAMB1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 27/03/2026 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại Thuyết minh số 5.3 và 5.6 – Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Công ty có các khoản nợ quá hạn tại ngày 31/12/2025 với tổng số tiền là 16.108.025.612 đồng (*phải thu khách hàng là 15.070.798.137 đồng và phải thu khác là 1.037.227.475 đồng*), theo đánh giá của Công ty thì các khoản nợ quá hạn nêu trên vẫn có khả năng thu hồi nên Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không thể xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi phải trích lập tại ngày 31/12/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số 7.2 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, chúng tôi muốn lưu ý người đọc tại ngày 31/12/2025, Công ty có khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment với số tiền là 28.657.810.000 đồng liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký. Công ty đã có đơn khởi kiện Cục đăng kiểm Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tháng 10/2022. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có thông báo số 324/2025/TBTL-HC ngày 16/05/2025 về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm do Công ty có đơn kháng cáo với bản án sơ thẩm số 34/2025/HC-ST ngày 19/02/2025.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề trên.



Nguyễn Thị Hồng Liên**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2023-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Quỳnh Trang**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2023-137-1

019
NG T
NH
M TO
VIETN
NHÁ
Ề B
A N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.848.661.626.731	1.937.749.940.913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.969.282.852	43.900.866.947
1. Tiền	111		12.969.282.852	29.374.145.878
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.526.721.069
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	15.971.689.804	15.336.575.342
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.971.689.804	15.336.575.342
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.675.202.408.586	1.766.852.842.576
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	295.556.215.223	262.570.012.325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	450.737.268.190	600.415.752.629
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	379.491.620.000	597.474.130.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	567.752.048.951	324.727.691.400
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	143.950.678.981	105.322.796.708
1. Hàng tồn kho	141		143.950.678.981	105.322.796.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		567.566.508	6.336.859.340
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	164.583.298	6.133.817.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	402.983.210	203.042.213
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		224.695.111.666	223.120.204.312
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.655.848.939	2.394.004.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	440.539.092	1.178.694.980
- Nguyên giá	222		21.570.723.508	21.570.723.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.130.184.416)	(20.392.028.528)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	18.881.693.332	-
- Nguyên giá	231		18.881.693.332	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		659.685.248	659.685.248
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	659.685.248	659.685.248
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	197.504.107.875	215.778.873.811
1. Đầu tư vào công ty con	251		206.514.127.000	206.514.127.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.070.000.000	12.070.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.784.000.000	3.784.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.964.019.125)	(8.689.253.189)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.100.000.000	2.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.993.776.272	4.287.640.426
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	5.993.776.272	4.287.640.426
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.073.356.738.397	2.160.870.145.225

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.788.866.332.675	1.877.303.983.382
I. Nợ ngắn hạn	310		1.788.866.332.675	1.877.192.833.382
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	383.104.637.591	316.761.751.385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	315.166.790.125	426.439.124.028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	4.349.202.219	8.033.573.702
4. Phải trả người lao động	314		2.177.160.437	2.329.934.588
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	82.446.998.182	44.881.000.137
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	5.867.279.025	4.876.462.900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	994.359.690.856	1.072.535.162.402
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.394.574.240	1.335.824.240
II. Nợ dài hạn	330		-	111.150.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	-	111.150.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284.490.405.722	283.566.161.843
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	284.490.405.722	283.566.161.843
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.599.240.000	264.599.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.599.240.000	264.599.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.928.178.127	14.928.178.127
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.962.987.595	4.038.743.716
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.064.751.316	118.597.895
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.898.236.279	3.920.145.821
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.073.356.738.397	2.160.870.145.225

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thắm

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



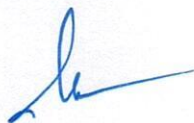
Nguyễn Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

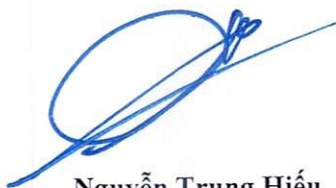
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.942.042.783.684	1.785.643.716.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.942.042.783.684	1.785.643.716.577
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.873.604.530.554	1.715.318.223.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.438.253.130	70.325.493.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	49.711.084.080	61.256.476.394
7. Chi phí tài chính	22	6.4	84.989.735.102	94.137.540.340
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.624.901.269	84.066.490.052
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	4.036.070.525	3.809.070.893
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	17.988.526.284	18.440.404.166
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.135.005.299	15.194.954.036
11. Thu nhập khác	31	6.6	922.384	7.035.897.352
12. Chi phí khác	32	6.6	4.260.345.209	11.660.303.861
13. Lợi nhuận khác	40		(4.259.422.825)	(4.624.406.509)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.875.582.474	10.570.547.527
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.977.346.195	6.650.401.706
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.898.236.279	3.920.145.821

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc




Nguyễn Anh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)***Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025**

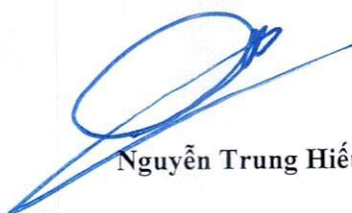
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.875.582.474	10.570.547.527
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	738.155.888	793.711.452
- Các khoản dự phòng	03	18.274.765.936	5.615.888.756
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.780.000	947.486.255
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(49.533.082.368)	(59.904.359.407)
- Chi phí lãi vay	06	65.624.901.269	84.066.490.052
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	41.986.103.199	42.089.764.635
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(169.144.270.389)	(23.521.113.478)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(57.509.575.605)	(39.364.262.018)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.509.530.011)	380.242.222.688
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.263.097.983	(2.645.925.112)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(58.762.194.450)	(81.939.688.921)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.650.401.706)	(8.228.803.633)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(269.250.000)	(261.575.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(260.596.020.979)	266.370.619.161
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.201.814.610.559)	(908.821.462.486)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.419.162.006.097	699.045.541.749
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91.572.667.839	19.527.840.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	308.920.063.377	(190.248.080.448)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.376.960.685.318	2.108.975.304.158
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.454.577.913.391)	(2.215.603.153.470)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.638.398.420)	(4.003.044.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(79.255.626.493)	(110.630.893.842)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(30.931.584.095)	(34.508.355.129)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.900.866.947	78.409.222.076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.969.282.852	43.900.866.947

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thắm

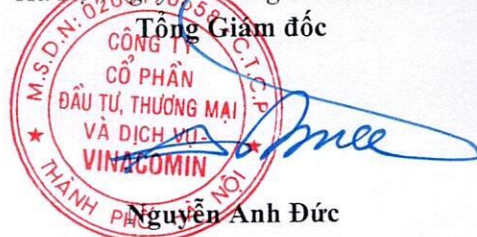
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 20 ngày 01/12/2025 về việc thay đổi địa chỉ Công ty theo địa giới hành chính mới; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 20 ngày 01/12/2025 là 264.599.240.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Trụ sở chính của Công ty tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 43 người (Tại ngày 31/12/2024, tổng số cán bộ nhân viên là 50 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chi tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, vận chuyển, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chỉ tiết dịch vụ quản lý bất động sản); Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chỉ tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chỉ tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chỉ tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chỉ tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh vật tư thiết bị và xe ô tô lắp ráp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng);

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty con		(%)	(%)	
1.	Công ty cổ phần Thương mại kinh doanh than ITASCO	TP.Hải Phòng	98,3	98,3	Kinh doanh, chế biến than
2.	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	TP. Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh than
3.	Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Hà Nội	99,41	99,41	Hợp tác đầu tư các dự án

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)****1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	<i>Công ty liên kết</i>		(%)	(%)	
1.	Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Hà Nội	26	26	Kinh doanh vật tư thiết bị
2.	Công ty CP Tổng hợp Vĩnh Tân (*)	Tỉnh Lâm Đồng	35	35	Đang trong quá trình đầu tư
3.	Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO	TP.Hải Phòng	40	40	Kinh doanh, chế biến than

(*): Công ty CP Tổng hợp Vĩnh Tân đã có thông báo gửi Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng về việc doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy không bao gồm Báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc kế toán Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải thu/nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua/tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể và các khoản đầu tư khác được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá xuất của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Khánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 tháng đến 36 tháng.

Tiền thuê đất và thuê nhà trả trước

Tiền thuê đất và thuê nhà thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang thuê. Tiền thuê đất và thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Các chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm cước phí internet, phí đường bộ và thuê dịch vụ máy chủ được phân bổ trong thời gian 12 tháng; chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty (gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và chi phí xây lắp của các dự án đã ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp bán than, vật tư thiết bị, xe ô tô lắp ráp, doanh thu cho thuê và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác (Tiếp theo)*****Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp và giá vốn các công trình xây lắp được nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	69.346.119	63.958.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.899.936.733	29.310.187.661
Các khoản tương đương tiền	-	14.526.721.069
Tổng	12.969.282.852	43.900.866.947

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	15.971.689.804	15.971.689.804	15.336.575.342	15.336.575.342
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	15.971.689.804	15.971.689.804	15.336.575.342	15.336.575.342
Dài hạn	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000
- Trái phiếu (ii)	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam</i>	<i>2.100.000.000</i>	<i>2.100.000.000</i>	<i>2.100.000.000</i>	<i>2.100.000.000</i>
Tổng	18.071.689.804	18.071.689.804	17.436.575.342	17.436.575.342

(i): Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở với lãi suất 4,2%/năm. Toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

(ii): Các trái phiếu có kỳ hạn từ 07 - 10 năm (đến năm 2028) và có lãi suất từ 6,8% - 8,5%/năm, khoản lãi được trả định kỳ theo năm và khoản gốc sẽ thanh toán khi đến hạn; trái phiếu đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (Tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		31/12/2025 (VND)				01/01/2025 (VND)			
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng		
Đầu tư vào công ty con										
- Công ty CP Thương mại KD than ITASCO	98,3%	98,3%	206.514.127.000		(26.654.991.939)	206.514.127.000		(8.462.426.694)		
- Công ty TNHH MTV XNK KD than ITASCO	100%	100%	34.514.127.000		(10.309.907.606)	34.514.127.000		(5.508.802.175)		
- Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	99,41%	99,41%	3.000.000.000		(1.769.759.640)	3.000.000.000		(1.765.911.647)		
- Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	99,41%	99,41%	169.000.000.000		(14.575.324.693)	169.000.000.000		(1.187.712.872)		
Đầu tư vào công ty liên kết										
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản và DV - Vinacomin	26%	26%	12.070.000.000		(29.420.261)	12.070.000.000		(10.762.855)		
- Công ty cổ phần Tổng hợp Vĩnh Tân	35%	35%	7.020.000.000		-	7.020.000.000		-		
- Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO	40%	40%	1.050.000.000		(29.420.261)	1.050.000.000		(10.762.855)		
- Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO	40%	40%	4.000.000.000		-	4.000.000.000		-		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác										
- Công ty CP Dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO	19,2%	19,2%	3.784.000.000		(279.606.924)	3.784.000.000		(216.063.640)		
- Công ty CP CB khoáng sản và dịch vụ ITASCO	14,29%	14,29%	384.000.000		-	384.000.000		-		
- Công ty CP Khoáng sản và TM ITASCO	18%	18%	500.000.000		-	500.000.000		-		
- Công ty CP Chế biến KD than Hà Nội ITASCO	19,9%	19,9%	900.000.000		(104.853.459)	900.000.000		(25.108.694)		
- Công ty CP Chế biến KD than Hà Nội ITASCO	19,9%	19,9%	2.000.000.000		(174.753.465)	2.000.000.000		(190.954.946)		
Tổng			222.368.127.000		(26.964.019.125)	222.368.127.000		(8.689.253.189)		

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	78.276.076.405	43.026.084.608
Công ty CP Chế biến khoáng sản và Dịch vụ ITASCO (i)	12.297.023.717	12.297.023.717
Công ty CP ĐT thủy điện Nậm Ma 2A	7.223.140.507	7.671.134.951
Công ty CP ĐT thủy điện Nậm Ma 3	11.584.260.762	9.974.716.035
Công ty CP Tập đoàn xây dựng và du lịch Bình Minh	66.260.996.934	66.260.996.934
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV	13.708.001.988	11.818.854.551
Công ty CP Sông Đà 11	-	25.659.065.083
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	-	25.868.181.818
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cơ khí Đồng Tâm	-	2.809.123.723
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV	-	8.479.600.000
Công ty CP phát triển hạ tầng Gia Hưng	33.820.755.919	-
Công ty xây dựng Quang Minh	6.752.379.000	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển MITRI	9.960.953.532	-
Công ty CP Than- điện Nông Sơn - TKV	7.401.144.207	-
Công ty CP Tập đoàn XD miền Trung	8.979.348.300	1.547.067.999
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	2.619.015.274
Công ty CP Tập đoàn Đông Á (QN)	4.577.547.242	4.577.547.242
Các đối tượng khác (i)	23.380.572.094	31.246.601.048
Tổng	295.556.215.223	262.570.012.325

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên LQ**1.233.380.000****969.380.000**

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

Trong đó, khoản phải thu của Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV, Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - CN Tổng công ty điện lực TKV - CTCP được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số tiền là 7.401.144.207 VND. (Tại thời điểm 31/12/2024 khoản phải thu dùng để thế chấp là 26.119.856.818 VND).

(i): Trong đó một số khoản nợ quá hạn với tổng số tiền là 15.070.798.137 VND. Theo đánh giá của Công ty thì các khoản nợ quá hạn nêu trên vẫn có khả năng thu hồi nên không thực hiện trích lập dự phòng.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPMENT (i)	28.657.810.000	28.657.810.000
Nguyễn Thị Tuyết Oanh	-	64.620.000.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	22.201.009.753	1.272.570.459
Công ty CP ĐT khu công nghiệp VN (ii)	344.401.578.773	414.313.204.774
Công ty xây dựng Quang Minh	6.435.731.058	-
Công ty CP Tecknos Việt Nam	7.753.951.109	-
Công ty CP xây dựng hạ tầng 379	6.085.380.464	-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng thiết kế và thương mại Hợp Tiến	12.155.568.441	-
Công ty TNHH XD Thương mại dịch vụ và vận tải Hùng Dũng	3.000.000.000	-
Công ty CP truyền thông và Công nghệ HDC	12.900.000.000	12.900.000.000
Công ty CP Đầu tư hạ tầng công nghiệp Yên Mỹ MBLAND	-	75.000.000.000
Các đối tượng khác	5.646.238.592	2.152.167.396
Tổng	450.737.268.190	600.415.752.629

(i): Khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hưởng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký; chi tiết tại Thuyết minh số 7.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn (Tiếp theo)**

(ii): Khoản ứng trước cho Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp VN theo hợp đồng thi công xây dựng số 0909/2022/HĐXD/ITASCO-KCN ngày 09/09/2022 để thực hiện gói thầu Thi công san nền Lô 4 khu A3 và Lô 5 khu B3, Lô 2 khu D3 dự án khu công nghiệp số 3, khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tổng giá trị hợp đồng là 570.446.114.786 đồng, bên giao thầu sẽ tạm ứng 45% giá trị HĐ sau khi HĐ được ký kết; giá trị tạm ứng được thu hồi vào từng đợt thanh toán. Theo Phụ lục HĐ số 02 ngày 01/12/2022 do bổ sung khối lượng thực hiện nên điều chỉnh giá trị hợp đồng lên thành 717.114.737.053 đồng; tỷ lệ tạm ứng thành 60% giá trị hợp đồng. Khoản tạm ứng này đã thu hồi toàn bộ vào ngày 10/01/2026.

5.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	379.491.620.000	597.474.130.000
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên (i)	-	370.728.000.000
Công ty CP ĐT Năng lượng ITASCO (ii)	379.491.620.000	226.746.130.000
Tổng	379.491.620.000	597.474.130.000
Trong đó:		
Phải thu về cho vay là các bên LQ	379.491.620.000	226.746.130.000
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)		

(i): Khoản cho vay có thời hạn đến 31/12/2025 và có lãi suất cho vay 7%/năm. Khoản cho vay đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.20.03/BB-HĐQT ngày 20/03/2023. Khoản vay được bảo đảm bằng cổ phần tại các công ty thủy điện của Công ty CP năng lượng An Xuân theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản của bên thứ ba ngày 28/08/2023. Khoản vay này đã thu hồi toàn bộ tính đến ngày 13/08/2025.

(ii): Khoản cho vay có thời hạn đến 11/03/2026 và có lãi suất cho vay 6%/năm với số tiền cho vay là 650 tỷ đồng. Khoản cho vay đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.12.03/BB-HĐQT ngày 12/03/2025. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

5.6 Các khoản phải thu khác

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	567.752.048.951	-	324.727.691.400	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	867.264.630	-	2.461.805.523	-
- Tạm ứng	5.727.983.175	-	24.864.498.346	-
- Phải thu khác	561.156.801.146	-	297.401.387.531	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	303.672.145	-	309.214.675	-
Lãi dự thu từ các khoản cho vay (iii)	37.918.390.402	-	63.041.560.740	-
Lãi chậm thanh toán (ii)	1.037.227.475	-	17.948.100.078	-
Công ty TNHH ĐT PT Nhà Thái Xuân	1.126.204.493	-	1.126.204.493	-
Công ty CP Dịch vụ Kho bãi Đông Hải	-	-	2.415.382.450	-
Công ty CP ĐT năng lượng ITASCO (i)	518.625.000.000	-	208.910.370.653	-
Khác	2.146.306.631	-	3.650.554.442	-
Tổng	567.752.048.951	-	324.727.691.400	-
Trong đó:				
Phải thu khác là các bên liên quan	558.685.235.054		211.568.849.981	
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)				

(i): Khoản phải thu với Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 012/2025/HĐĐT/ITASCO.NL - VITASCO ngày 30/06/2025 hợp tác triển khai Dự án khu công nghiệp Tam Điệp II tại xã Quang Sơn, TP Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình với vốn đầu tư của dự án là 3.071.291.756.000 đồng, trong đó vốn góp của chủ đầu tư là 615.000.000.000 đồng còn lại là vốn vay từ tổ chức tín dụng; thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày Công ty hoàn thành nghĩa vụ góp vốn (chậm nhất ngày 31/07/2025); lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn trên cơ sở phương án kinh doanh nhưng phải đảm bảo lợi nhuận của Công ty không thấp hơn 10% giá trị góp vốn của Công ty; trong thời gian góp vốn, khoản vốn ủy thác đang được tính lãi với mức lãi suất 6%/năm. Việc hợp tác kinh doanh đã được Hội đồng quản trị của Công ty thông qua tại Biên bản số 01.29.05/NQ - HĐQT ngày 29/05/2025. Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành quyết định số 799/QĐ - UBND chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cấp lần đầu ngày 30/6/2025.

(ii): Khoản phải thu với Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 2610/2025/HĐHTĐT/ITASCO.NL - VITASCO ngày 26/10/2025 hợp tác triển khai Dự án Nhà máy điện mặt trời Thanh Hóa I tại xã Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa với tổng mức đầu tư là 1.797.255.000.000 đồng; dự kiến hoàn thành quý II/2027; thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày Công ty hoàn thành nghĩa vụ góp vốn (trước ngày 31/01/2026); lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn trên cơ sở phương án kinh doanh nhưng phải đảm bảo lợi nhuận của Công ty không thấp hơn 10% giá trị góp vốn của Công ty; trong thời gian góp vốn, khoản vốn ủy thác đang được tính lãi với mức lãi suất 6%/năm. Việc hợp tác kinh doanh đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Biên bản số 01.24.10/BB - HĐQT ngày 24/10/2025. Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành quyết định số 1841/QĐ - UBND chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cấp lần đầu ngày 01/6/2021 và Quyết định số 768/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/04/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 trong đó có Dự án điện mặt trời Thanh Hóa I.

(iii): Trong đó một số khoản nợ quá hạn với tổng số tiền là 1.037.227.475 đồng. Theo đánh giá của Công ty thì các khoản nợ quá hạn nêu trên vẫn có khả năng thu hồi nên không thực hiện trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**5.7 Nợ xấu**

	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	GT có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	GT có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	16.834.743.778	(16.834.743.778)		16.834.743.778	(16.834.743.778)	
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	(8.714.999.342)	-	8.714.999.342	(8.714.999.342)	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	(2.619.015.274)	-	2.619.015.274	(2.619.015.274)	-
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	(4.577.547.242)	-	4.577.547.242	(4.577.547.242)	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	(562.755.850)	-	562.755.850	(562.755.850)	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	(360.426.070)	-	360.426.070	(360.426.070)	-
Trả trước cho người bán	1.500.000.000	(1.500.000.000)		1.500.000.000	(1.500.000.000)	
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-
Tổng	18.334.743.778	(18.334.743.778)		18.334.743.778	(18.334.743.778)	

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.296.496.304	-
Chi phí SXKD dở dang	136.869.189.192	-	85.144.607.072	-
Công trình thủy điện Yên Sơn	84.238.383.803	-	59.579.852.849	-
Dự án Phòng Chi Kiên	24.701.142.626	-	-	-
Công trình thủy điện SIMACAI	-	-	11.112.011.853	-
Công trình thủy điện Nậm Ma 3	9.104.883.770	-	-	-
Các công trình khác	18.824.778.993	-	14.452.742.370	-
Hàng hoá	7.081.489.789	-	18.881.693.332	-
Hàng hóa khác	7.081.489.789	-	-	-
Hàng hóa bất động sản (*)	-	-	18.881.693.332	-
Tổng	143.950.678.981		105.322.796.708	

(*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan cuối kỳ là 0 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 18.881.693.332 VND).

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Ngắn hạn	164.583.298	6.133.817.127
- Chi phí mua bảo hiểm	41.606.269	40.766.674
- Chi phí vận chuyển xe Scania	-	6.006.000.000
- Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	4.052.999	12.350.453
- Chi phí thuê nhà	114.500.000	72.900.000
- Chi phí trả trước khác	4.424.030	1.800.000
Dài hạn	5.993.776.272	4.287.640.426
- Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	93.373.785	68.724.167
- Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương	3.631.195.221	3.822.310.761
- Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô	2.269.207.266	396.605.498
Tổng	6.158.359.570	10.421.457.553

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trung tâm TM Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
Tổng	659.685.248	659.685.248

5.11 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỖ TĂNG GIÁ				
NGUYỄN GIÁ	-	18.881.693.332	-	18.881.693.332
Nhà và quyền sử dụng đất	-	18.881.693.332	-	18.881.693.332
TỒN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	18.881.693.332	-	18.881.693.332
Nhà và quyền sử dụng đất	-	18.881.693.332	-	18.881.693.332

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là 05 căn hộ tại chung cư Richland Southern, ngõ 233 đường Xuân Thủy, phường Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

5.12 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	10.926.409.646	450.129.000	9.940.842.000	253.342.862	-	21.570.723.508
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	10.926.409.646	450.129.000	9.940.842.000	253.342.862	-	21.570.723.508
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	10.508.090.288	450.129.000	9.180.466.378	253.342.862	-	20.392.028.528
Khấu hao trong năm	98.429.712	-	639.726.176	-	-	738.155.888
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	10.606.520.000	450.129.000	9.820.192.554	253.342.862	-	21.130.184.416
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	418.319.358	-	760.375.622	-	-	1.178.694.980
Tại ngày 31/12/2025	319.889.646	-	120.649.446	-	-	440.539.092

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 16.398.668.498 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 17.433.350.258 VND)
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay là 120.649.448 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 277.777.772 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**5.13 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 31/12/2025	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 31/12/2025	1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng (Tại ngày 31/12/2024 là 1.215.309.847 đồng)

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty CPXD hạ tầng và GT An Bình Việt Nam	4.343.257.715	4.343.257.715	4.343.257.715	4.343.257.715
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	15.461.581.592	15.461.581.592	13.330.767.250	13.330.767.250
Công ty EUROPEAN MACHINERY AND TRUCKING SEVERVICES CO., LIMITED	4.655.540.500	4.655.540.500	46.474.385.825	46.474.385.825
Công ty TNHH Xây dựng cơ khí V&M	12.933.594.678	12.933.594.678	22.475.127.668	22.475.127.668
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.1	29.189.181.865	29.189.181.865	20.187.720.702	20.187.720.702
Hợp tác xã sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam Bình	8.268.006.559	8.268.006.559	5.371.174.000	5.371.174.000
Công ty TNHH XD và PTTM Tây Bắc	10.271.460.306	10.271.460.306	9.248.043.089	9.248.043.089
Công ty TNHH XD và XLNM Việt Hùng	1.702.474.124	1.702.474.124	1.702.474.124	1.702.474.124
Công ty CP xây dựng và thương mại Hòa Thành	5.742.312.739	5.742.312.739	5.742.312.739	5.742.312.739
Công ty TNHH MTV Vận tải Minh Hùng	2.583.746.232	2.583.746.232	2.370.491.653	2.370.491.653
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cơ khí Đồng Tâm	5.768.315.408	5.768.315.408	32.910.858.040	32.910.858.040
Công ty XD và Thương mại Trung thu Bắc Sơn	2.764.566.780	2.764.566.780	4.296.518.390	4.296.518.390
Công ty TNHH Khảo sát và xây dựng Gia Huy	3.558.036.065	3.558.036.065	4.468.375.053	4.468.375.053
Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thành Trung	8.997.090.089	8.997.090.089	12.717.554.137	12.717.554.137
Công ty CP xi măng SUNRISE	12.167.038.595	12.167.038.595	10.219.009.995	10.219.009.995
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Huân	4.941.833.922	4.941.833.922	6.963.400.022	6.963.400.022
Công ty TNHH năng lượng SJE	2.409.213.653	2.409.213.653	10.409.213.653	10.409.213.653
Công ty CP Sông Đà 11	135.903.953.719	135.903.953.719	35.129.227.321	35.129.227.321
Công ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Nam Hà Điện Biên	11.735.677.596	11.735.677.596	2.456.844.811	2.456.844.811
Công ty TNHH kiến trúc và xây dựng An Phát	6.151.621.258	6.151.621.258	3.400.643.280	3.400.643.280
Công ty TNHH MTV Đức Toàn - Hải Hà	-	-	14.470.706.340	14.470.706.340
Công ty TNHH ĐTXD thiết kế và TM Hợp Tiến	-	-	8.567.253.062	8.567.253.062
Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng Nam Phát NT	7.469.364.317	7.469.364.317	-	-
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Tuấn Phong	5.895.799.275	5.895.799.275	-	-
Công ty TNHH nhà máy sản xuất cột thép TUSSO	4.816.530.000	4.816.530.000	-	-
Công ty TIANJIN UNILION SUPPLY CHAIN CO.,LIMITED	3.006.978.000	3.006.978.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	72.367.462.604	72.367.462.604	39.506.392.516	39.506.392.516
Tổng	383.104.637.591	383.104.637.591	316.761.751.385	316.761.751.385
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan	161.402.271	161.402.271	161.402.271	161.402.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH vật tư thiết bị mỏ Vũ Gia Huy	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000
Công ty CP Chế biến kinh doanh Than ITASCO	27.066.502.112	27.066.502.112	58.269.695.087	58.269.695.087
Công ty TNHH MTV KD XNK Than ITASCO	2.994.503.452	2.994.503.452	2.994.503.452	2.994.503.452
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	8.132.850.000	8.132.850.000
Công ty CP Sông Đà 11	68.655.000.000	68.655.000.000	-	-
Công ty CP Thương mại, kinh doanh than ITASCO	20.637.774.102	20.637.774.102	94.892.298.066	94.892.298.066
Công ty TNHH Đầu tư khai thác Hạ tầng Khu công nghiệp số 3 Nghi Sơn	96.642.067.487	96.642.067.487	169.404.561.750	169.404.561.750
Công ty cổ phần Simacai	20.008.856.529	20.008.856.529	30.776.687.236	30.776.687.236
Công ty CP phát triển hạ tầng Gia Hưng	-	-	47.597.485.848	47.597.485.848
CN Tập đoàn CN than - Khoáng sản VN - Công ty than Uông Bí - TKV	4.251.000.960	4.251.000.960	-	-
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - Chi nhánh	1.115.944.855	1.115.944.855	-	-
Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Nguyễn Hoàng Hiếu	31.000.000.000	31.000.000.000	-	-
Nguyễn Kiều Trang	1.969.655.628	1.969.655.628	3.545.557.589	3.545.557.589
Phải trả cho các đối tượng khác	315.166.790.125	315.166.790.125	426.439.124.028	426.439.124.028
Tổng	315.166.790.125	315.166.790.125	426.439.124.028	426.439.124.028
Trong đó:				
Người mua trả trước là các bên liên quan	50.698.779.666	50.698.779.666	156.156.496.605	156.156.496.605
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)				

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Phải nộp	8.033.573.702	17.064.729.463	20.749.100.946	4.349.202.219
Thuế giá trị gia tăng	-	8.875.069.215	8.875.069.215	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.315.684.249	2.315.684.249	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.840.483.354	2.977.346.195	6.650.401.706	3.167.427.843
Thuế thu nhập cá nhân	757.265.593	337.863.620	349.179.592	745.949.621
Thuế tài nguyên	-	1.287.120.750	1.287.120.750	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	973.215.276	973.215.276	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	435.824.755	295.430.158	295.430.158	435.824.755
Phải thu	203.042.213	-	199.940.997	402.983.210
Thuế GTGT nộp thừa	203.042.213	-	199.940.997	402.983.210
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.069.755.314	1.350.588.367
Trích trước chi phí xây lắp	81.242.242.868	43.395.411.770
Chi phí phải trả khác	135.000.000	135.000.000
Tổng	82.446.998.182	44.881.000.137

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	5.867.279.025	4.876.462.900
Kinh phí công đoàn	34.169.863	35.442.232
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.107.593.239	1.099.999.259
Các khoản phải trả khác	3.725.515.923	3.741.021.409
+ Phải trả Công ty CP Tổng hợp Vĩnh Tân	1.030.000.000	1.030.000.000
+ Quỹ tương trợ	1.500.073.538	1.548.173.538
+ Các khoản phải trả khác	1.195.442.385	1.162.847.871
Dài hạn	-	-
Tổng	5.867.279.025	4.876.462.900

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

1.030.000.000

1.030.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025 (VND)		Trong năm		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	994.359.690.856	994.359.690.856	2.376.291.291.845	2.454.466.763.391	1.072.535.162.402	1.072.535.162.402
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	-	476.083.854.934	1.060.312.104.493	584.228.249.559	584.228.249.559
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Công (i)	514.562.098.897	514.562.098.897	950.164.506.269	435.602.407.372	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (ii)	44.835.956.494	44.835.956.494	152.358.567.914	407.439.393.602	299.916.782.182	299.916.782.182
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ (iii)	241.922.190.811	241.922.190.811	484.522.190.811	391.300.000.000	148.700.000.000	148.700.000.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	54.867.688.127	54.867.688.127	141.990.415.390	126.545.617.924	39.422.890.661	39.422.890.661
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Quảng Ninh	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (v)	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000	-	-	-
Ông Thiệu Quang Thảo (vi)	4.000.000.000	4.000.000.000	9.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên (vii)	42.230.606.527	42.230.606.527	42.230.606.527	-	-	-
Công ty CP Thủy điện Sừ Pán 2 (viii)	14.830.000.000	14.830.000.000	34.830.000.000	20.000.000.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	111.150.000	111.150.000	111.150.000	267.240.000	267.240.000	267.240.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	111.150.000	111.150.000	111.150.000	267.240.000	267.240.000	267.240.000
Vay dài hạn	-	-	-	111.150.000	111.150.000	111.150.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	-	-	-	111.150.000	111.150.000	111.150.000
Tổng	994.359.690.856	994.359.690.856	2.376.291.291.845	2.454.577.913.391	1.072.646.312.402	1.072.646.312.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4302191/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Công ký ngày 20/11/2025 với hạn mức tín dụng là 600.000.000.000 VND. Hạn mức trên được điều chỉnh theo lộ trình: Đến 30/06/2026, hạn mức tín dụng tối đa là 450.000.000.000 VND; đến 31/10/2026, hạn mức tín dụng tối đa là 300.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 20/11/2025. Khoản vay có thời hạn từ 07 - 09 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 7,1% - 8,1%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- + Nhà và đất tại số 10 Hồ Xuân Hương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (Thuyết minh số 5.12).
 - + Nhà và đất tại Số 1/9 Giang Văn Minh, Khu Phố 4, Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.13)
 - + Phần vốn góp tại Công ty CP Đầu tư Năng lượng ITASCO; Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất nhập khẩu than ITASCO; Công ty CP thương mại kinh doanh than ITASCO.
 - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2022/HTĐT/VITASCO-ITASCONL ngày 18/07/2022 với Công ty CP Đầu tư năng lượng Itasco và hợp đồng hợp tác số 01/2022/HTĐT/VITASCO-ITASCO.NL ngày 18/07/2022 với Công ty CP Đầu tư năng lượng Itasco, Công ty CP Năng lượng An Xuân.
 - + Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 0909/2022/HĐXD/ITASCO-KCN ngày 09/09/2022 với Công ty CP Đầu tư khu Công nghiệp Việt Nam.
 - + Tài sản đảm bảo là bất động sản, cổ phiếu và sổ tiết kiệm tiền gửi của bên thứ ba là chủ sở hữu.
- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1400-LAV-202401072 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ ký ngày 26/09/2024 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND. Kể từ ngày 01/01/2025, tổng hạn mức cấp tín dụng tối đa: 150.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 25/09/2025. Khoản vay có thời hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 5,5% - 6,0%/ năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- + Quyền sở hữu các căn hộ chung cư tại tòa nhà Richland Southern ngõ 233 đường Xuân Thủy, phường Cầu Giấy, Hà Nội (Thuyết minh số 5.11).
 - + Xe ô tô Toyota Lancuise (29A-261.09) (Thuyết minh số 5.12).
 - + Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với số tiền 2.100.000.000 đồng (Thuyết minh số 5.2).
 - + Tài sản đảm bảo là bất động sản, xe ô tô của bên thứ ba là chủ sở hữu.
- (iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1506LAV-202500831 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ ký ngày 21/10/2025 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 21/10/2025. Khoản vay có thời hạn từ 05 - 09 tháng kể từ thời điểm giải ngân với lãi suất 5,5% - 6,5%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- + Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba là chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

- (iv) Khoản vay từ ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long gồm các hợp đồng sau:
Hợp đồng cho vay số 190520-3078574-01-SME ngày 21/5/2021 với số tiền là 1.336.000.000 VND. Khoản vay có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 13%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
+ Xe ô tô Toyota Landcruiser Prado thuộc sở hữu của Công ty (BKS 30F-930.46) (Thuyết minh số 5.12).
+ Hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với tổng giá trị cầm cố là 15.971.689.804 VND (Thuyết minh số 5.2).
Hợp đồng cho vay số CLC-25676-01 ngày 09/09/2024 với hạn mức là 200.000.000.000 VND, thời hạn duy trì là 12 tháng tính từ ngày 09/09/2024 với lãi suất từ 6,70% - 7,00% năm. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh than; hoạt động cung cấp lắp đặt vật tư thiết bị cho ngành than, nhiệt điện và Chi phí đầu vào phát sinh trong hoạt động kinh doanh phương tiện vận tải. Khoản vay được bảo đảm:
+ Quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty với Công ty cổ phần Than điện Nông Sơn - TKV, Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - CN Tổng công ty điện lực TKV - CTCP (Thuyết minh số 5.3)
+ Hàng hóa hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng mua hàng hóa với TIANJIN UNILION SUPPLY CHAIN CO., LIMITED và SCANIA SINGAPORE PTE.LTD.
+ Xe ô tô Landcruiser (BKS 30E-414.32), Lexus LX570 (BKS 30E-431.93) (Thuyết minh số 5.12).
+ Tài sản đảm bảo là xe ô tô của bên thứ ba là chủ sở hữu.
- (v) Hợp đồng tín dụng số HĐTD.ITS.2025 với Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch ký ngày 15/09/2025 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND (Cam kết bảo lãnh: 100.000.000.000 VND, Thư tín dụng: 100.000.000.000 VND). Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 15/09/2025. Khoản vay có thời hạn từ 05 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 6,10% - 7,75%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
+ Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba là chủ sở hữu.
+ Quyền đòi nợ đối với các công ty: Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh than ITASCO; Công ty cổ phần Dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO; Công ty cổ phần Sông Đà 11. (Thuyết minh số 5.3)
- (vi) Hợp đồng vay vốn số 031125 với ông Thiệu Quang Thảo ngày 03/11/2025 với số tiền cho vay là 4.000.000.000 VND; thời hạn vay từ ngày 03/11/2025 đến ngày 30/06/2026. Khoản vay không tính lãi. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (vii) Hợp đồng vay vốn số 30122025 ngày 30/12/2025 với Công ty TNHH Sơn Lạc Viên với số tiền cho vay là 42.230.606.527 VND, khoản vay ngân hàng nên không tính lãi. Thời hạn khoản vay từ ngày 30/12/2025 đến ngày 15/01/2026. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (viii) Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 17.11/2025/HĐVV/SP2-VINACOMIN với Công ty CP Thủy điện Sử Pán 2 ký ngày 17/11/2025. Thời hạn vay tối đa 11 tháng kể từ ngày giải ngân hoặc theo yêu cầu thu hồi trước hạn. Lãi suất cho vay: 7,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	264.599.240.000	10.928.178.127	-	7.119.590.295	282.647.008.422
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.920.145.821	3.920.145.821
Tăng khác	-	-	(947.486.255)	-	(947.486.255)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Phân phối các quỹ	-	4.000.000.000	-	(4.355.000.000)	(355.000.000)
Giảm khác	-	-	947.486.255	-	947.486.255
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	264.599.240.000	14.928.178.127	-	4.038.743.716	283.566.161.843
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.898.236.279	3.898.236.279
Tăng khác	-	-	(5.780.000)	-	(5.780.000)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(328.000.000)	(328.000.000)
Giảm khác	-	-	5.780.000	-	5.780.000
Số dư cuối năm nay	264.599.240.000	14.928.178.127	-	4.962.987.595	284.490.405.722

(*) : Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 10/NQ - ĐHĐCĐ ngày 22/4/2025, Công ty thực hiện trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 328.000.000 đồng và chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 1% trên vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	47.628.000.000	47.628.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	63.483.000.000	63.483.000.000
Vốn góp của Công ty CP Dịch vụ xây dựng Hải Âu	94.500.000.000	94.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.988.240.000	58.988.240.000
Tổng	264.599.240.000	264.599.240.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2025 (VND)	Năm 2024 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	264.599.240.000	264.599.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	264.599.240.000	264.599.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.645.992.400	2.645.992.400

d. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.459.924	26.459.924
Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.459.924	26.459.924
Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	14.928.178.127	14.928.178.127
Mục đích trích lập các quỹ:		
+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.		

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3,57	3,57
Tương ứng tiền VND	83.574	83.574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	987.295.478.356	1.137.161.497.451
Doanh thu bán thành phẩm	59.150.000.000	211.921.749.089
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.197.048.261	1.274.040.612
Doanh thu hoạt động xây lắp	894.400.257.067	435.286.429.425
Tổng	1.942.042.783.684	1.785.643.716.577
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	582.299.923.094	541.748.942.374

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	971.168.636.937	1.121.636.989.066
Giá vốn của thành phẩm đã bán	56.883.650.471	202.577.931.218
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.453.550.445	750.691.906
Giá vốn hoạt động xây lắp	844.098.692.701	390.352.611.346
Tổng	1.873.604.530.554	1.715.318.223.536

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	49.533.082.368	59.910.409.407
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	-
Lãi chậm trả	-	174.159.319
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	178.001.712	1.171.907.668
Tổng	49.711.084.080	61.256.476.394

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	65.624.901.269	84.066.490.052
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.740.000	947.486.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.082.327.897	2.934.943.825
Trích/(Hoàn nhập) DP giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư	18.274.765.936	5.615.888.756
Chi phí tài chính khác	-	572.731.452
Tổng	84.989.735.102	94.137.540.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.853.470.560	10.247.441.736
Chi phí đồ dùng văn phòng	188.935.279	187.437.267
Chi phí khấu hao TSCĐ	460.378.116	460.378.116
Thuế, phí và lệ phí	3.147.981.181	2.795.212.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.521.035.934	2.377.210.617
Chi phí khác bằng tiền	1.816.725.214	2.372.723.435
Tổng	17.988.526.284	18.440.404.166
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.111.494.613	1.952.283.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.685.851	298.840.467
Chi phí khác bằng tiền	1.908.890.061	1.557.946.902
Tổng	4.036.070.525	3.809.070.893

6.6 Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác	922.384	7.035.897.352
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	2.435.700.000
- Các khoản khác	922.384	4.600.197.352
Chi phí khác	4.260.345.209	11.660.303.861
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	1.760.266.867
- Tiền phạt do chậm nộp thuế	350.296.441	1.057.048.150
- Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	934.703.636	-
- Các khoản khác	2.975.345.132	8.842.988.844
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	(4.259.422.825)	(4.624.406.509)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.561.893.181	173.714.534.018
Chi phí nhân công	11.964.965.173	12.199.725.260
Chi phí khấu hao TSCĐ	738.155.888	793.711.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	825.747.831.741	445.950.711.008
Chi phí khác bằng tiền	3.737.623.437	4.887.689.690
Tổng	913.750.469.420	637.546.371.428

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	6.875.582.474	10.570.547.527
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	8.011.148.502	22.681.461.004
Các khoản phạt	350.296.441	1.057.048.150
Lỗi CLTG khoản phải thu và tiền	-	384.260.535
Chi phí không được trừ	7.757.577.623	21.240.152.319
Lãi CLTG của tiền và các khoản phải thu	(96.725.562)	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	14.886.730.976	33.252.008.531
Thu nhập tính thuế TNDN	14.886.730.976	33.252.008.531
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.977.346.195	6.650.401.706
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.977.346.195	6.650.401.706

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh than ITASCO	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****a. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người quản lý khác của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền lương và phụ cấp	2.828.520.667	3.220.273.517
Tổng	2.828.520.667	3.220.273.517

Thù lao Hội đồng quản

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Thiều Quang Thảo	Chủ tịch	378.000.000	409.500.000
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên/Phó Tổng Giám đốc	294.000.000	301.500.000
Ông Đặng Hồng Hải	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 04/4/2024)	-	80.000.000
Ông Đoàn Hải Chiến	Ủy viên	354.000.000	367.500.000
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên/Tổng Giám đốc	500.500.000	607.500.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2025)	-	115.460.474
Tổng		1.526.500.000	1.881.460.474

Tiền lương của Ban Giám đốc và những người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó TGĐ	238.500.000	253.500.000
Ông Trần Sỹ Trào	Phó TGĐ	216.000.000	155.500.000
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó TGĐ (Miễn nhiệm từ ngày 16/7/2025)	244.347.826	296.913.043
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Kế toán trưởng	305.928.571	366.500.000
Tổng		1.004.776.397	1.072.413.043

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS (Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2025)	-	180.000.000
Ông Đinh Tiến Dũng	Trưởng BKS (Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2025)	180.869.565	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2025)	13.304.348	43.200.000
Bà Trương Mai Anh	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2025)	59.870.357	-
Bà Hà Thị Hải Yến	Ủy viên	43.200.000	43.200.000
Tổng		297.244.270	266.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Giao dịch với bên liên quan**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng				
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	314.542.151.821	368.167.673.406
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Cho thuê VP, thuê xe	240.000.000	361.333.332
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty liên kết	Bán than các loại	267.517.771.273	173.219.935.636
Tổng			582.299.923.094	541.748.942.374
Mua hàng				
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Mua than các loại	-	15.842.823.381
Tổng			-	15.842.823.381
Cho vay				
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Cho vay	172.583.490.000	231.624.000.000
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Trả gốc vay	19.838.000.000	4.877.870.000
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Lãi cho vay	19.319.082.252	1.126.545.993
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Trả lãi cho vay	19.319.082.252	-
Phải thu khác				
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Trả gốc ủy thác đầu tư	89.450.000.000	54.995.000.000
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Chuyển tiền ủy thác vốn	518.645.000.000	-
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Lãi sử dụng vốn	13.504.991.507	15.837.351.302
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Trả lãi sử dụng vốn	96.225.917.748	-
Vay ngắn hạn				
Ông Thiệu Quang Thảo	Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	9.000.000.000	-
Ông Thiệu Quang Thảo	Chủ tịch HĐQT	Trả gốc vay	5.000.000.000	-

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		1.233.380.000	969.380.000
Công ty CP Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	264.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu KD than ITASCO	Công ty con	824.180.000	824.180.000
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Người mua trả tiền trước		50.698.779.666	156.156.496.605
Công ty CP Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	20.637.774.102	94.892.298.066
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu KD than ITASCO	Công ty con	2.994.503.452	2.994.503.452
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty liên kết	27.066.502.112	58.269.695.087
Phải thu về cho vay		379.491.620.000	226.746.130.000
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	379.491.620.000	226.746.130.000
Phải thu khác		558.685.235.054	211.568.849.981
Công ty CP Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	1.887.512.834	1.331.601.517
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu KD than ITASCO	Công ty con	227.331.818	200.331.818
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	556.543.390.402	210.036.916.646
Công ty CP Tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết	27.000.000	-
Phải trả người bán		161.402.271	161.402.271
Cty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
Phải trả khác		1.030.000.000	1.030.000.000
Công ty CP Tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết	1.030.000.000	1.030.000.000

7.2 Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

Khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký. Công ty đã có đơn khởi kiện Cục đăng kiểm Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tháng 10/2022. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có thông báo số 324/2025/TBTL-HC ngày 16/05/2025 về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm do Công ty có đơn kháng cáo với bản án sơ thẩm số 34/2025/HC-ST ngày 19/02/2025.

7.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**7.4 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

